

Số: **386** /CBTT-HNS

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025 CỦA HMG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL
 - Mã chứng khoán: HMG
 - Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024. 38521115 - 206 Fax: 024.38523851
 - E-mail: hns@hns.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL xin công bố thông tin về Báo cáo thường niên năm 2025 và chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên Website điện tử của Công ty vào ngày 09/3/2026 tại đường dẫn <https://hns.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (b/c)
- Lưu: VT,TKCty.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Thị Hoa Lý

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo thường niên năm 2025.

Số: **385** /BC-HNS

Hà Nội, ngày **09** tháng **3** năm **2026**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL
- Tên tiếng Anh: VNSTEEL HANOI STEEL CORPORATION.
- Tên Công ty viết tắt: HNSTEELCORP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0100100368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 05/12/2025.
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng)
- Vốn chủ sở hữu: 116.763.981.798 đồng.
- Địa chỉ: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 38521115 -206
- Số fax: 024 38523851
- Website: <http://hns.com.vn>
- Mã chứng khoán: HMG
- Mã cổ phiếu (nếu có):
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL (HNSTEELCORP) là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, được thành lập từ năm 1960 và đã có 66 năm kinh nghiệm kinh doanh mặt hàng kim khí và các dịch vụ logistics. Với mạng lưới phân phối rộng khắp và hệ thống kho bãi hoàn chỉnh, HNSTEELCORP có đủ kinh nghiệm và năng lực đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Hiện nay HNSTEELCORP có 04 xí nghiệp trực thuộc tại Hà Nội và 01 Chi nhánh tại Hải Phòng, HNSTEELCORP là nhà cung cấp lớn các chủng loại thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu cho các nhà máy và các công trình xây dựng công nghiệp cũng như dân dụng; là nhà phân phối chính thức của nhiều thương hiệu thép hàng đầu thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP như: Thép Việt Úc (VUC), Thép Thái Nguyên (TISCO), Ống thép VINAPIPE, v.v. Ngoài ra, HNSTEELCORP có các đơn vị chuyên doanh một số chủng loại thép như: Thép hình, thép tấm, thép lá, ống thép... ; cung cấp vật tư nguyên liệu phục vụ ngành thép như quặng sắt, than mỡ, than coke luyện kim, gang, thép phế liệu, phối thép...



Ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

+ Ngày 01/07/1960: Thành lập Chi cục Kim khí Hà Nội thuộc Cục kim khí thiết bị, Tổng cục Vật tư;

+ Năm 1970: Thành lập Công ty Kim khí Hà Nội trực thuộc Tổng Công ty kim khí;

+ Từ năm 1980-1982: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Liên hiệp cung ứng vật tư khu vực I;

+ Năm 1983-1985: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Liên hiệp xuất nhập khẩu vật tư;

+ Tháng 10/1985- tháng 5/1993: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Tổng Công ty kim khí;

+ Ngày 28/05/1993: Công ty Kim khí Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam;

+ Ngày 01/01/2006: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội chính thức đi vào hoạt động;

+ Ngày 02/07/2007: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội chính thức trở thành Công ty đại chúng;

+ Ngày 02/04/2010: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội được cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

+ Ngày 13/05/2016: Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội đổi tên thành Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh

+ Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

+ Kinh doanh kim khí, nguyên vật liệu phục vụ ngành thép, kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, bốc xếp, san ủi phục vụ sản xuất, xây dựng và khai thác mỏ, kinh doanh vòng bi, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, các loại vật tư tổng hợp, thiết bị viễn thông, điện tử, điện lạnh, máy vi tính và các loại vật tư ngoại vi;

+ Sản xuất gia công, chế biến các sản phẩm kim loại; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh xe ô tô, xe máy và phụ tùng linh kiện kèm theo; kinh doanh dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy; gia công lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa đóng mới các loại xe và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô, xe máy;

+ Kinh doanh các dịch vụ giao nhận, vận chuyển, kho bãi, bãi đỗ xe, cho thuê văn phòng, dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản, nhà ở, khách sạn, dịch vụ siêu thị và hàng hoá tiêu dùng; kinh doanh dịch vụ thể thao, ăn uống du lịch;

+ Kinh doanh các hoạt động phụ trợ phục vụ sản xuất kinh doanh và các dịch vụ đại lý, ký gửi các mặt hàng thuộc phạm vi kinh doanh của Công ty... theo đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10, ngày 05 tháng 12 năm 2025.

2.2. Địa bàn kinh doanh

Công ty có trụ sở chính tại Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc, hệ thống phân phối:

2.2.1. Phòng Kế hoạch - Kinh doanh

Số điện thoại: 024 38521115 (Ext 44, 309, 310, 311, 312, 313)

Fax: 024 38524155

Email: kehoachkinhdoanh@hns.com.vn

2.2.2. Phòng Đầu tư - Dịch vụ

Số điện thoại: 024 38521115 (Ext 305, 314, 315)

Fax: 024 38523851

Email: dautudichvu@hns.com.vn

2.2.3. Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1

Km3 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, TP Hà Nội.

Số điện thoại: 024 36884295, 024.36884288

Email: xinghiiep1@hns.com.vn

2.2.4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2

Số 53 Phố Đức Giang, Phường Việt Hưng, Hà Nội

Email: xinghiiep2@hns.com.vn

+ Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 6

Số 109, ngõ 53 Phố Đức Giang, Phường Việt Hưng, Hà Nội

Số điện thoại: 024 38273123

Fax: 024 38273123

Email: xinghiiep6@hns.com.vn

+ Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng

Km3 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, Hà Nội

Số điện thoại: 024 36473026

Fax: 024 36473025.

Email: xinghiiepchuyendung@hns.com.vn

+ Chi nhánh tại Hải Phòng

Số 161 đường 5 mới, tổ dân phố Mỹ Tranh, phường An Dương, TP Hải Phòng

Fax: 031 3837475

Email: chinhanhhaiphong@hns.com.vn

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

+ Đại hội đồng cổ đông;

+ Hội đồng quản trị;

+ Ban kiểm soát;

+ Ban điều hành Công ty bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và

Kế toán trưởng.

4. Định hướng phát triển

- Định hướng phát triển của HNSTEELCORP là xây dựng hệ thống kinh doanh thương mại và dịch vụ hiện đại, hoàn hảo, cạnh tranh, bảo đảm tối đa nhu cầu của khách hàng với phương châm: Thành công của khách hàng chính là thành công của HNSTEELCORP.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

+ Tổ chức tốt các hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ, phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh có tăng trưởng so với năm trước.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, cải thiện tăng năng suất lao động

+ Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

00368
IG TY
PHÂN
M KHÍ
ĐI-VNSTE
PHỐ Y

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
- + Tập trung nguồn lực kinh doanh những mặt hàng chủ đạo có hiệu quả ổn định: Nguyên liệu luyện (phôi thép) và các loại sản phẩm sau cán (thép xây dựng (thép VU, Thép TISCO), thép hình, thép tấm, lá, thép ống...);
- + Củng cố, phát triển và khẳng định vị thế là một trong những nhà phân phối sản phẩm thép lớn của các nhà sản xuất thép trong nước; Phát huy liên kết toàn diện với các đơn vị trong hệ thống Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trong hoạt động cung cấp nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thép;
- + Mở rộng hệ thống khách hàng, thị trường, tìm kiếm khai thác mặt hàng kinh doanh mới, thích ứng với sự thay đổi của thị trường;
- + Chú trọng công tác quản trị tài chính, tạo nguồn tín dụng tốt nhất để phục vụ kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn vốn, tăng cường công tác quản trị rủi ro, thu hồi công nợ, không để phát sinh công nợ khó đòi;
- + Đầu tư, nâng cấp hệ thống kho bãi, quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có của Công ty;
- + Nâng cao chất lượng lao động theo hướng chuyên nghiệp; đảm bảo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV.

5. Các rủi ro

Năm 2025 thị trường thép có nhiều diễn biến phức tạp, nhu cầu thấp, công tác dự báo, nhận định thị trường gặp rất nhiều khó khăn. Với đặc thù kinh doanh ngành thép, khách hàng thường mua hàng trả chậm, sử dụng nguồn vốn vay lớn, từ đó phát sinh chi phí tài chính lớn, giảm hiệu quả kinh doanh.

Trong môi trường kinh doanh thương mại thuần túy, mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt, ngoài việc giành thị phần, giữ khách hàng, tăng sản lượng tiêu thụ, Công ty đã áp dụng các biện pháp quản lý chặt chẽ việc bán hàng, thẩm định khách hàng, quản trị rủi ro, kiểm soát công nợ, vì vậy việc mở rộng khách hàng và thị phần gặp nhiều khó khăn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, chỉ tiêu lượng hàng bán ra của kinh doanh thương mại vượt 22% kế hoạch, tăng trưởng 25% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024; Doanh thu đạt 120% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế: 24.269 triệu đồng, đạt 143% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 giao, Thu nhập của người lao động tăng 15% so với năm 2024.

Để đạt những kết quả trên, Công ty đã áp dụng nhiều giải pháp để tổ chức hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tận dụng tối đa các cơ hội kinh doanh nhằm tăng quy mô kinh doanh, củng cố và mở rộng hệ thống khách hàng, song song với việc kiểm soát rủi ro, tạo công ăn việc làm ổn định, cải thiện đời sống CBCNV.

Năm 2025, với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Công ty, Hội đồng quản trị, sự quyết tâm của Ban lãnh đạo, cùng sự nỗ lực của CBCNV Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đều đạt và vượt các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 giao.

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thực hiện 2024 (VNĐ)	Kế hoạch 2025 (VNĐ)	Thực hiện 2025 (VNĐ)	% so KH	% so 2024
Doanh thu thuần	4.068.037.778.399	4.124.300.000.000	4.968.713.514.651	120	122
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	15.391.028.005		24.223.394.944		157
Lợi nhuận khác	622.025.185		45.684.823		7,2
Lợi nhuận trước thuế	16.013.053.190	17.000.000.000	24.269.079.767	143	152
Lợi nhuận sau thuế	11.282.927.865		18.400.692.504		163
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.254		2.045		

Nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

+ Ông Nguyễn Huy Thành - Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 22/03/2021

Số CP có quyền biểu quyết: 2.327.932 CP, chiếm 25,87% vốn điều lệ trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 2.298.732 CP

* Cá nhân sở hữu: 29.200 CP

Email : thanhnh@hns.com.vn

+ Ông Lê Xuân Anh - Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 06/10/2022

Số CP có quyền biểu quyết: 1.148.562 CP, chiếm 12,76% vốn điều lệ, trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 1.148.562 CP

Email : anhlx@vnsteel.vn

+ Ông Nguyễn Văn Thoan - Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm: Ngày 13/6/2025. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 16/6/2025

Số CP có quyền biểu quyết: 1.148.562 CP, chiếm 12,76% vốn điều lệ, trong đó:

* Đại diện Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP sở hữu: 1.148.562 CP

Email : thoannv@vnsteel.vn

- Kế toán trưởng:

Bà Dương Thị Phương Hiền - Kế toán trưởng Công ty

Bổ nhiệm: Ngày 24/11/2023

Số CP có quyền biểu quyết: 500 CP, chiếm 0,005% vốn điều lệ

trong đó:

* Cá nhân sở hữu: 500 CP

Email : hiendtp@hns.com.vn

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Ngày 13/06/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 898/QĐ-HNS về việc tiếp nhận và bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VSTEEL đối với ông Nguyễn Văn Thoan. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 16/6/2025.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025: 124 người, trong đó 67 nữ.

Chế độ làm việc:

- + Tất cả cán bộ công nhân viên được ký hợp đồng lao động.
- + Công ty thực hiện chế độ làm việc 5 ngày /tuần và 8 giờ/ngày.
- + Trong thời gian nghỉ thai sản, người lao động được hưởng các chế độ theo quy định của Công ty và bảo hiểm xã hội.
- + CBCNV làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/năm.

Chính sách đối với người lao động:

* Chính sách đào tạo:

- Công tác đào tạo, nâng cao trình độ cho người lao động luôn được Công ty chú trọng và triển khai thường xuyên vì đó là nhân tố hàng đầu để quyết định mọi thành công trong các hoạt động của Công ty.

- Hàng năm Công ty cử cán bộ tham gia các khóa học và các lớp tập huấn ngắn hạn về quản trị doanh nghiệp, kế toán tài chính, chính sách thuế, quản trị nhân sự, quản lý đầu tư, tập trung nâng cao kỹ năng làm việc theo hướng chuyên nghiệp. Tổ chức lớp đào tạo kỹ năng ứng dụng AI cho CBCNV Công ty nhằm nâng cao hiệu suất công việc.

- Công ty luôn cố gắng tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian và công việc cho cán bộ nhân viên Công ty tham gia các lớp học để nâng cao trình độ nếu có nguyện vọng.

* Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

- Công ty Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và mô tả vị trí việc làm của các phòng và đơn vị trực thuộc, làm cơ sở cho việc phân công lao động và đánh giá hiệu quả công việc, trả lương theo đúng quy định

- Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương, thù lao, các quỹ theo đúng quy định

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- 1.3.1. Kế hoạch:

a) Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản: 45,55 tỷ, trong đó kế hoạch giải ngân năm 2025: 26,52 tỷ, bao gồm:

- Dự án nhà văn phòng tại Tổng kho kim khí số 1: 05 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư hệ thống PCCC tại các kho (Tổng kho kim khí số 1, 2, 3, 4) và Văn phòng Công ty: 37,55 tỷ đồng, kế hoạch giải ngân năm 2025 là 18,52 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng tường rào tại Tổng kho kim khí số 2: 02 tỷ đồng

- Dự án xây dựng tường rào, nhà bảo vệ tại Tổng kho KK số 4: 01 tỷ đồng
 b) Sửa chữa, nâng cấp hạ tầng và tài sản tại Văn phòng Công ty, các tổng kho và một số khu đất: 03 tỷ đồng.

1.3.2. Thực hiện:

a) Dự án đầu tư:

- Dự án nhà văn phòng tại Tổng kho KK số 1: Dự án hiện đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép xây dựng. Thuê đơn vị lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (thiết kế, dự toán); thiết kế về PCCC, lập quy hoạch tổng mặt bằng. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026.

- Dự án đầu tư trang thiết bị PCCC tại các Tổng kho và Văn phòng Công ty: đã hoàn thành gói tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế thi công, lập dự toán chi phí cho dự án đầu tư hệ thống PCCC, đã được Cơ quan PCCC chấp thuận phương án khắc phục về PCCC theo Nghị quyết Số 05/2022/NQ-HĐND của thành phố Hà Nội. Công ty sẽ triển khai đầu tư dự án sau khi dự án được phê duyệt. Dự án chuyển tiếp năm 2026. Giá trị giải ngân năm 2025: 1,17 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng tường rào tại Tổng kho kim khí số 2: Triển khai khi hoàn thiện tuyến đường đi qua phần đất dự kiến xây tường rào. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026.

- Dự án xây dựng tường rào, nhà bảo vệ tại Tổng kho KK số 4: Đã hoàn thiện, Giá trị giải ngân 304 triệu đồng.

b) Sửa chữa, nâng cấp hạ tầng và tài sản: Đã thực hiện 16 hạng mục công trình nâng cấp, sửa chữa tài sản nhằm đảm bảo yêu cầu sử dụng của khách hàng và Công ty. Giá trị giải ngân 3,064 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

b) Các Công ty con, Công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	389.332.424.724	428.318.103.836	10%
Doanh thu thuần	4.068.037.778.399	4.968.713.514.651	22%
Giá vốn	3.997.147.253.737	4.868.398.631.945	22%
Lợi nhuận gộp	70.890.524.662	100.314.882.706	42%
Doanh thu hoạt động tài chính	9.544.795.516	2.664.792.526	-72%
Chi phí hoạt động tài chính	15.035.904.620	17.268.886.525	15%
Chi phí quản lý, bán hàng	50.008.387.553	61.404.979.513	23%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	15.391.028.005	24.223.394.944	57%
Lợi nhuận khác	622.025.185	45.684.823	-93%
Lợi nhuận trước thuế	16.013.053.190	24.269.079.767	52%
Lợi nhuận sau thuế	11.282.927.865	18.400.692.504	63%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8%		

Nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2025: Dự kiến 0% (sẽ thông qua tại Đại hội đồng cổ thông thường niên năm 2026)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,33	1,33	
+ hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,32	1,32	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,72	0,73	Nợ phải trả/ Tổng TS
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	2,63	2,67	Nợ phải trả/ Vốn CSH
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	635,6	1.319,1	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	10,3	12,2	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,28%	0,37%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	10,52%	15,76%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,90%	4,30%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,38%	0,49%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành : 9.000.000 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần

Loại cổ phần : Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đồng	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ/ Vốn điều lệ
Cổ đông lớn (Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP)	1	8.043.150	89,37%
Cổ đông trong nước		956.850	10,63%
Cổ đông nước ngoài	0	0	0
Tổng cộng		9.000.000	100

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ chốt ngày 31/12/2025

Tên cổ đông	Địa chỉ	Giấy ĐKDN	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	0100100047	8.043.150	80.431.500.000	89,37

c) Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo):

6.4. Tiêu thụ nước: Dùng nước cho sinh hoạt.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ cũng như thường xuyên cập nhật các quy định của pháp luật về môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động đến thời điểm 31/12/2025: 124 người, trong đó 67 nữ.

Thu nhập bình quân: 21.711.000đồng/người/tháng, bằng 115% so với cùng kỳ năm 2024.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo sức khỏe và an toàn cho CBCNV:

+ Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với người lao động về BHXH, BHYT, BHTN.

+ Khám sức khỏe định kỳ cho người lao động 01 lần/ năm

+ Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật lao động

+ Cung cấp nước sạch tại nơi làm việc, trang bị bảo hộ lao động và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động...

Đảm bảo phúc lợi cho CBCNV

+ Đảm bảo mức thu nhập ổn định cho CBCNV. Công ty xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp và minh bạch;

+ Chăm lo đời sống tinh thần cho CBCNV thông qua việc hàng năm tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, các chương trình tham quan, nghỉ mát, du lịch;

+ Hỗ trợ thường xuyên và kịp thời cho các CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo;

+ Tặng quà sinh nhật cho NLĐ, tặng quà cho nữ CBCNV nhân dịp ngày 8/3, 20/10. Khuyến khích con em của CBCNV thi đua học tập bằng các phần quà ý nghĩa nhân các dịp tết thiếu nhi, trung thu và tặng quà cho các cháu có thành tích tốt trong học tập;

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Đào tạo về chuyên môn, kỹ năng làm việc cho người lao động; đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho CBCNV; Tổ chức lớp đào tạo kỹ năng ứng dụng AI cho CBCNV Công ty.

- Đào tạo và huấn luyện về kỹ năng PCCC, CNCH, ATVSLĐ cho CBCNV

- Các khóa đào tạo ngắn hạn, các chương trình, hội thảo, chuyên đề do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, cục thuế Hà Nội, Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP, các tổ chức khác tổ chức có liên quan đến hoạt động của Công ty như nghiệp vụ kế toán, chính sách mới về thuế, lao động, bảo hiểm xã hội...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính:

- Lượng tiêu thụ: 367.240 tấn, đạt 122% Kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 giao và tăng trưởng 25% so với thực hiện năm 2024

- Doanh thu: 4.968.714 triệu đồng đạt, 120% KH và tăng trưởng 22% so với thực hiện năm 2024

- Lợi nhuận trước thuế: 24.269 triệu đồng, đạt 143% Kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 giao và tăng trưởng 52% so với thực hiện năm 2024

- Lợi nhuận sau thuế: 18.401 triệu đồng, tăng trưởng 63% so với TH năm 2024
 - Tiền lương bình quân: 19.700.000 đồng/người/tháng tăng 16% so với thực hiện năm 2024

- Thu nhập bình quân: 21.711.000 đồng/người/tháng tăng 15% so với thực hiện năm 2024

- Nộp Ngân sách: 42.702 triệu đồng.

a) Sản lượng tiêu thụ theo từng nhóm mặt hàng

Đơn vị tính: Tấn

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	% so KH năm 2025	% so CK năm 2024
1	Nguyên liệu cán thép	114.200	96.579	85%	90%
2	Thép xây dựng	103.800	171.843	166%	164%
3	Thép tấm, lá	70.000	89.894	128%	126%
4	Thép hình	4.000	1.250	31%	48%
5	Thép ống và khác	8.000	7.675	96%	100%
	Tổng cộng	300.000	367.241	122%	125%

Năm 2025, lượng tiêu thụ đạt 122% kế hoạch năm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 giao, bằng 125% so thực hiện năm 2024. Trong đó: Mặt hàng nguyên liệu chiếm 26%, thép xây dựng 47%, thép tấm lá 25%, thép hình 0.3%, thép ống, thép khác và mặt hàng khác 2%.

b) Kinh doanh dịch vụ

- Doanh thu dịch vụ: 60.612 triệu đồng, đạt 107% Kế hoạch năm, bằng 113% so thực hiện năm 2024.

- Năm 2025 đã tích cực tìm kiếm khách hàng, tăng diện tích có thể cho thuê, tối đa hóa hiệu quả kinh doanh. Doanh thu kinh doanh dịch vụ vượt kế hoạch được giao và có sự tăng trưởng so với năm 2024. Diện tích có thể khai thác cho thuê tại các Tổng kho về cơ bản đã khai thác hết. Diện tích còn lại có thể khai thác chủ yếu tại kho Đông Anh và Tổng kho kim khí số 2 (109/53 Đức Giang, Việt Hưng, Hà Nội). Kinh doanh dịch vụ tại Đông Anh không có hiệu quả; Cơ sở hạn tầng các tổng kho xuống cấp, rất cần được đầu tư.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	Chỉ tiêu	31/12/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
1	Tổng tài sản	428.318.103.836	389.332.424.724
2	Nợ phải thu	360.533.794.965	346.653.462.505

Tổng tài sản thời điểm 31/12/2025: 428.318 triệu đồng, tăng 38.986 triệu đồng so với thời điểm 01/01/2025, trong đó tài sản ngắn hạn: 413.785 triệu đồng chiếm 96,6% giá trị tổng tài sản, chủ yếu là tài sản bằng tiền: 21.135 triệu đồng,

hàng hóa tồn kho: 6.143 triệu đồng (trích lập dự phòng: 3.128 triệu đồng), các khoản phải thu ngắn hạn: 402.339 triệu đồng. Tài sản dài hạn 14.534 triệu đồng, gồm tài sản cố định: 8.090 triệu đồng, tài sản dài hạn khác: 4.496 triệu đồng, tài sản dở dang: 1.796 triệu đồng.

Tổng số dư công nợ phải thu đến thời điểm 31/12/2025: 402.339 triệu đồng (tăng 14.310 triệu đồng so với ngày 01/01/2025). Trong đó: Công nợ khó đòi >6 tháng: 45.497 triệu đồng. Đã trích lập dự phòng: 41.805 triệu đồng (chiếm 91,8%/công nợ khó đòi >6T).

Công ty tăng cường hoạt động thẩm định, đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, kiểm soát chặt chẽ tiến độ thực hiện cam kết thanh toán của khách hàng. Thực hiện tốt quy chế, quy định của Công ty về công tác quản lý công nợ, không để phát sinh nợ khó đòi.

Thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động quản lý kinh doanh, tài chính tại các đơn vị, trong đó tập trung vào công tác quản lý hợp đồng mua bán, quản lý hàng hóa, thu hồi công nợ,... kịp thời phát hiện những sai sót để chấn chỉnh, giảm thiểu những rủi ro phát sinh.

Công nợ khó đòi chủ yếu là các khoản công nợ phát sinh đã lâu.

b) Tình hình nợ phải trả:

TT	Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
1	Tổng nguồn vốn	428.318.103.836	389.224.424.724
2	Tổng nợ phải trả	311.554.122.038	282.073.737.371
3	Vốn chủ sở hữu	116.763.981.798	107.258.687.353

Công ty không có nợ phải trả dài hạn. Tại thời điểm ngày 31/12/2025, tổng nợ phải trả của Công ty là 311.554 triệu đồng, chiếm 72,7% giá trị tổng tài sản cùng thời điểm. Trong đó, khoản vay chiếm 62,0% nợ phải trả của Công ty.

Để có đủ nguồn vốn kinh doanh, Công ty đã tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ với các tổ chức tín dụng. Việc luân chuyển dòng tiền chủ động làm tăng hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo trả nợ trước và đúng hạn với ngân hàng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tập trung mọi nguồn lực nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện năng suất lao động, tạo sự chuyển biến tích cực trong kinh doanh thương mại, kinh doanh dịch vụ, phấn đấu các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả tốt, tăng trưởng lượng tiêu thụ, doanh thu và chú trọng tối đa hóa lợi nhuận kinh doanh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần): Ý kiến của kiểm toán là chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Sử dụng nước sinh hoạt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Người lao động được ký kết hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật.

- Công ty thực hiện việc đóng nộp BHXH, BHYT và BHTN đầy đủ, kịp thời; đã mua bảo hiểm thân thể loại hình trợ cấp nằm viện và phẫu thuật cho CBCNV, thực hiện nghiêm túc các quy định, quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức Công đoàn luôn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Người lao động, đã ký kết và thực hiện thỏa ước lao động tập thể có các điều khoản đảm bảo quyền lợi của Người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp:

Trụ sở Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty được đóng trên địa bàn TP Hà Nội và 01 Chi nhánh tại Hải Phòng, Công ty luôn có ý thức cùng địa phương, xây dựng và phát triển, chấp hành nghiêm túc các quy định tại địa phương và có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL là doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy, đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, có các tổ chức đoàn thể, Đảng bộ Công ty, Công đoàn, Đoàn thanh niên. Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định về trật tự an toàn xã hội, thường xuyên tham gia các buổi tập huấn, huấn luyện về ATVSLĐ, PCCN, PCCC tại địa phương. Không vi phạm các quy định về an toàn môi trường.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty*

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo và thường xuyên giám sát hoạt động của Ban Điều hành, các cán bộ quản lý Công ty để đảm bảo hoạt động Công ty theo đúng định hướng, tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổng Giám đốc định kỳ báo cáo Hội đồng quản trị hoạt động kinh doanh, kết quả thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các khó khăn và thuận lợi trong điều hành hoạt động Công ty. Từ đó Hội đồng quản trị phối hợp với Tổng Giám đốc đề ra các giải pháp tháo gỡ và khắc phục khó khăn trong hoạt động Công ty.

Các chỉ đạo của Hội đồng quản trị được thực hiện bằng các Nghị quyết và Quyết định. Hàng quý, trên cơ sở báo cáo của Tổng Giám đốc về việc đánh giá thực hiện Nghị quyết của HĐQT, Hội đồng quản trị đã họp, ban hành Nghị quyết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đề ra và xây dựng chương trình công tác thời gian tiếp theo.

Tổng Giám đốc đã tổ chức hoạt động của Công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Công ty; chủ động bám sát các Nghị quyết của Hội đồng quản trị để có giải pháp trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Công ty.

Năm 2025, thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, định kỳ hàng tháng Tổng Giám đốc tổ chức họp giao ban, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch trong tháng, đồng thời giao kế hoạch công việc tháng tiếp theo; ban hành và thực hiện các quy định về kinh doanh nhằm kiểm soát và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh; thực hiện tốt vai trò kiểm soát rủi ro từ các cán bộ quản lý cấp trung; áp dụng đồng bộ các giải pháp trong mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty như: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, đầu tư, quản trị tài chính, công nợ, nhân sự...., trong đó công tác trọng tâm tập trung triển khai nhiều giải pháp để mở rộng kinh doanh, giữ vững thị phần, tìm kiếm khách hàng, mặt hàng mới, tiết giảm chi phí đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn vốn, kiểm soát công nợ và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; chú trọng công tác thị trường và chăm sóc khách hàng, hoạt động kinh doanh có hiệu quả tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Nguyễn Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT	2.298.732	25,54	Đại diện vốn VNS. Bổ nhiệm 16/6/2025
2	Nguyễn Huy Thành	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	2.327.932	25,87	Đại diện vốn VNS - TGD, TV HĐQT
3	Lê Xuân Anh	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS. Phó TGD, TV HĐQT
4	Nguyễn Văn Thoan	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS, Bổ nhiệm 16/6/2025
5	Hoàng Ngọc Chiến	TV HĐQT	1.148.562	12,76	Đại diện vốn VNS, TV HĐQT

*** Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các Công ty khác:**

1/ Ông: Nguyễn Nguyên Ngọc - Chủ tịch HĐQT

- Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn, nắm giữ 89,37%) - Mã số doanh nghiệp 0100100047.

- Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Tôn Phương Nam - Mã số doanh nghiệp 3600236891.

2/ Ông Hoàng Ngọc Chiến - Thành viên HĐQT

- Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung - Mã số doanh nghiệp 121021000012

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban giúp việc, không bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty; Hội đồng quản trị bổ nhiệm Thư ký HĐQT kiêm thư ký Công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hiện nay Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên không tham gia điều hành (Chủ tịch HĐQT và 01 Thành viên) và 03 thành viên HĐQT tham gia điều hành Công ty (gồm Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc).

- Hội đồng quản trị đã thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các Quy chế khác của Công ty.

- Hội đồng quản trị Công ty đã phân công lại nhiệm vụ các thành viên, phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm định, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát và đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua các nghị quyết, quyết định, chỉ đạo về các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh, đầu tư, công tác tài chính, giao dịch mua bán với các đơn vị liên quan, về tiền lương, công tác cán bộ, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế của Công ty, lựa chọn đơn vị thực hiện soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025... trên cơ sở các tờ trình của Ban Tổng Giám đốc.

- Theo dõi nắm bắt quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty thông qua các văn bản, báo cáo, tờ trình của Ban Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị;

- Hội đồng quản trị làm việc với nguyên tắc cẩn trọng, đưa ra định hướng chỉ đạo đúng đắn, kịp thời cho hoạt động của Công ty trên nguyên tắc phù hợp với điều kiện của Công ty và bối cảnh thị trường. Các thành viên Hội đồng quản trị đã làm đúng trọng trách được cổ đông uỷ quyền, có sự bàn bạc và thống nhất, nhất trí cao trong việc đề ra các chủ trương, nghị quyết chỉ đạo hoạt động của Công ty, giám sát mọi hoạt động của Công ty theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; song cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ, hoạt động của Công ty có hiệu quả.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban giúp việc.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

0368-
CÔNG TY
HÀNH
KHÍ
VNSTEEL
HỒ HẠ

TT	Ban kiểm soát	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số cổ phần sở hữu	Ghi chú
1	Hà Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	3	0	
2	Nguyễn Anh Đào	TV BKS	3	1.100	
3	Đinh Thị Thùy Trang	TV BKS	3	0	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao kế hoạch hàng tháng do Tổng Giám đốc chủ trì, có ý kiến đóng góp trong phạm vi quyền hạn, chức năng theo Điều lệ Công ty quy định.

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ để thông qua chương trình kiểm tra, giám sát theo chức năng nhiệm vụ.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

- Giám sát việc tuân thủ pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, quy chế nội bộ của Công ty.

- Kiểm tra số liệu báo cáo tài chính Quý, báo cáo tài chính năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập Công ty chi trả (VNĐ)	Ghi chú
1	Nguyễn Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT	39.000.000	Bổ nhiệm 16/6/2025
2	Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT	55.800.000	Miễn nhiệm 16/6/2025
3	Nguyễn Huy Thành	Thành viên HĐQT - TGD	805.278.000	
4	Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT - P.TGD	699.558.000	
5	Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT	130.200.000	
6	Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	44.800.000	Miễn nhiệm 16/6/2025
7	Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT - P.TGD	271.011.000	Bổ nhiệm 16/6/2025
8	Hà Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	65.600.000	
9	Nguyễn Anh Đào	Thành viên BKS	49.200.000	
10	Đinh Thị Thùy Trang	Thành viên BKS	49.200.000	
	Cộng		2.209.647.000	

Số liệu nguồn báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và tại các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty, đã thông qua chủ trương việc giao dịch, ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa với người có liên quan của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông, là các Công ty trong hệ thống Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn, nắm giữ 89,37%).

Năm 2025, Công ty đã thực hiện như sau:

TT	Tên tổ chức	Mã số DN	Số nghị quyết ĐHĐCĐ, NQ của HĐQT	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	04600100155	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 903/NQ-HNS ngày 16/6/2025 (900 tỷ)	- Mua hàng: Lượng: 34.117.526 kg Trị giá: 456.889.292.941 đồng (chưa VAT)
2	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	04600100155	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 903/NQ-HNS ngày 16/6/2025 (900 tỷ)	- Bán hàng: Lượng: 7.059.610 kg Trị giá: 83.253.423.000 đồng (chưa VAT)
3	Công ty CP Vinausteel (trước đây Công ty TNHH 1TV Vinausteel)	0200108811	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 903/NQ-HNS ngày 16/6/2025 (1.500 tỷ)	- Mua hàng: Lượng: 56.644.345 kg Trị giá: 769.010.626.321 đồng (chưa VAT)
4	Công ty CP Vinausteel - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây Công ty TNHH 1TV Vinausteel)	0200108811 - 001	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 903/NQ-HNS ngày 16/6/2025 (1.500 tỷ)	- Mua hàng: Lượng: 21.561.512 kg Trị giá: 291.576.481.026 đồng (chưa VAT)
5	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	0200109043	Nghị quyết của HĐQT số 516/NQ-HNS ngày 03/4/2025 (110 tỷ)	- Mua hàng: Lượng: 11.168 kg Trị giá: 223.836.976 đồng (chưa VAT)
6	Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	3500106761	Nghị quyết của HĐQT số 1751/NQ-HNS ngày 18/11/2025 (26,62 tỷ đồng cả VAT)	- Bán hàng: Lượng: 1.026.380 kg Trị giá: 12.162.603.000 đồng (chưa VAT)



d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty ban hành, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định và thực hiện việc quản trị Công ty theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Nghị định, Thông tư, quy định của pháp luật hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã Kiểm toán năm 2025)

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, đã được công bố thông tin tại Website của Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - VNSTEEL theo đường dẫn sau: <https://hns.com.vn>

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

TÀI SẢN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	413.784.578.285	375.386.260.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	21.135.178.028	13.516.440.299
1. Tiền	21.135.178.028	13.516.440.299
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	360.533.794.965	346.653.462.505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	395.363.069.711	383.590.637.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.027.524.826	560.569.528
3. Phải thu ngắn hạn khác	3.948.668.298	3.877.334.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.805.467.870)	(41.375.079.306)
IV. Hàng tồn kho	3.015.612.484	4.365.979.341
1. Hàng tồn kho	6.143.531.159	6.895.596.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.127.918.675)	(2.529.617.428)
V. Tài sản ngắn hạn khác	9.099.992.808	850.378.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	25.191.963	24.416.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	10.550.263	17.625.806
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.064.250.582	808.336.152
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	14.533.525.551	13.946.164.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	152.060.000	152.060.000
1. Phải thu dài hạn khác	152.060.000	152.060.000
II. Tài sản cố định	8.089.631.728	9.218.240.064
1. Tài sản cố định hữu hình	7.628.110.728	8.756.719.064
- Nguyên giá	64.881.089.976	64.516.997.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	(57.252.979.248)	(55.760.278.319)
2. Tài sản cố định vô hình	461.521.000	461.521.000
- Nguyên giá	729.211.000	729.211.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.690.000)	(267.690.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	1.795.812.000	352.308.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.795.812.000	352.308.000
VI. Tài sản dài hạn khác	4.496.021.823	4.223.556.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	4.433.621.996	4.223.556.478
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	62.399.827	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	428.318.103.836	389.332.424.724

NGUỒN VỐN	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	311.554.122.038	282.073.737.371
I. Nợ ngắn hạn	311.554.122.038	282.073.737.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.335.491.838	16.169.007.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.109.551.408	437.183.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.598.584.178	5.274.262.196
4. Phải trả người lao động	19.906.668.884	14.525.875.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	410.601.607	394.562.032
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	68.117.715.977	54.424.387.958
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	193.262.479.471	190.560.752.071
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	813.028.675	287.707.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	116.763.981.798	107.278.413.212
I. Vốn chủ sở hữu	116.763.981.798	107.258.687.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.164.130.019	13.658.835.574
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>4.763.437.515</i>	<i>2.375.907.709</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>18.400.692.504</i>	<i>11.282.927.865</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	428.318.103.836	389.332.424.724

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.973.390.362.931	4.071.458.084.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.676.848.280	3.420.306.310
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.968.713.514.651	4.068.037.778.399
4. Giá vốn hàng bán	4.868.398.631.945	3.997.147.253.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.314.882.706	70.890.524.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.664.792.526	9.544.795.516
7. Chi phí tài chính	17.351.300.775	15.035.904.620
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>17.268.886.525</i>	<i>15.035.904.620</i>
8. Chi phí bán hàng	16.555.732.947	15.801.178.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.849.246.566	34.207.209.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.223.394.944	15.391.028.005
11. Thu nhập khác	53.894.121	1.288.153.971
12. Chi phí khác	8.209.298	666.128.786
13. Lợi nhuận khác	45.684.823	622.025.185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.269.079.767	16.013.053.190
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.930.787.090	4.730.125.325
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(62.399.827)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.400.692.504	11.282.927.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.045	1.254

0368
TY
HÀ N
HÍ
STEEL
HÀ N

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	24.269.079.767	16.013.053.190
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.492.700.929	1.421.513.093
- Các khoản dự phòng	1.028.689.811	(1.690.684.775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(859.765.096)	(638.605.106)
- Chi phí lãi vay	17.268.886.525	15.035.904.620
- Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	43.199.591.936	30.141.181.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(22.302.765.391)	20.018.564.271
- Tăng, giảm hàng tồn kho	752.065.610	4.077.839.736
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	24.897.919.561	(17.217.047.908)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(210.841.402)	(1.171.624.250)
- Tiền lãi vay đã trả	(17.252.846.950)	(15.009.523.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.666.650.617)	(5.372.124.089)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.170.076.401)	(1.548.890.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.246.396.346	13.918.374.771
II.		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.807.596.593)	(1.212.531.647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	602.970.576	777.125.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.204.626.017)	(435.405.993)
III.		
1. Tiền thu từ đi vay	1.774.686.704.571	1.702.160.323.356
2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.771.984.977.171)	(1.700.372.295.581)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.124.760.000)	(7.145.400.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	NĂM 2025 VNĐ	NĂM 2024 VNĐ
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(4.423.032.600)</i>	<i>(5.357.372.225)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	7.618.737.729	8.125.596.553
Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.516.440.299	5.390.843.746
Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>21.135.178.028</u>	<u>13.516.440.299</u>



(Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo).

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (HMG). Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo quy định của Công bố thông tin, Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 trên Website điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://hns.com.vn>

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên (CIMS);
- TV HĐQT, BKS (email);
- Ban TGĐ (email);
- Các Phòng (email);
- Lưu VT, TK Công Ty



Nguyễn Huy Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/12/2025 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 90.000.000.000 VND; trong đó 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6

Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng

Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Địa chỉ

Hà Nội

Hà Nội

Hà Nội

Hà Nội

Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

0036
G TY
HÀN
KHÍ
VNSTEEL
5 HA

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	404.998.876	197.805.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.730.179.152	13.318.635.082
	<u>21.135.178.028</u>	<u>13.516.440.299</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2025, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lĩnh Nam với lãi suất 5,9%-8%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	89.283.026.758	-	89.961.703.419	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	52.018.453.818	-	52.368.807.257	-
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	27.515.180.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	80.951.180.654	-	71.365.034.885	-
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Phú Vinh	39.879.756.148	-	18.912.565.232	-
Phải thu khách hàng khác	112.053.034.333	(20.627.849.870)	102.289.728.572	(20.197.461.306)
	<u>395.363.069.711</u>	<u>(41.805.467.870)</u>	<u>383.590.637.365</u>	<u>(41.375.079.306)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.749.885.779	-	41.094.509	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	2.749.885.779	-	41.094.509	-
<i>Bên khác</i>	277.639.047	-	519.475.019	-
Công ty Cổ phần A - FIRE Đối tượng khác	- 277.639.047	- -	137.819.880 381.655.139	- -
	<u>3.027.524.826</u>	<u>-</u>	<u>560.569.528</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.917.808	-	207.123.288	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.859.343	-	2.791.955	-
Tạm ứng	135.000.000	-	177.131.855	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Phải thu chiết khấu thương mại	1.806.585.679	-	1.964.723.820	-
Phải thu khác	29.275.468	-	15.534.000	-
	<u>3.948.668.298</u>	<u>-</u>	<u>3.877.334.918</u>	<u>-</u>
(*) Phải thu về tài sản thiếu khi kiểm kê năm 2009				
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	152.060.000	-	152.060.000	-
	<u>152.060.000</u>	<u>-</u>	<u>152.060.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.806.585.679	-	1.964.723.820	-
	<u>1.806.585.679</u>	<u>-</u>	<u>1.964.723.820</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hàn Việt	2.779.197.150	-	2.914.197.150	-
- Các khoản khác	13.051.268.920	-	12.485.880.356	-
	<u>45.497.317.650</u>	<u>-</u>	<u>45.066.929.086</u>	<u>-</u>

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu năm và cuối năm nay chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	6.143.531.159	(3.127.918.675)	6.895.596.769	(2.529.617.428)
	<u>6.143.531.159</u>	<u>(3.127.918.675)</u>	<u>6.895.596.769</u>	<u>(2.529.617.428)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DÀNG

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Hệ thống PCCC	1.795.812.000	352.308.000
	<u>1.795.812.000</u>	<u>352.308.000</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.066.922.168	1.912.311.573	7.224.753.278	313.010.364	64.516.997.383
- Mua trong năm	-	-	-	30.083.334	30.083.334
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	334.009.259	-	-	-	334.009.259
Số dư cuối năm	55.400.931.427	1.912.311.573	7.224.753.278	343.093.698	64.881.089.976
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	48.542.140.060	1.815.359.764	5.261.488.732	141.289.763	55.760.278.319
- Khấu hao trong năm	1.031.733.026	22.953.247	382.088.037	55.926.619	1.492.700.929
Số dư cuối năm	49.573.873.086	1.838.313.011	5.643.576.769	197.216.382	57.252.979.248
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.524.782.108	96.951.809	1.963.264.546	171.720.601	8.756.719.064
Tại ngày cuối năm	5.827.058.341	73.998.562	1.581.176.509	145.877.316	7.628.110.728

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.270.494.833 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.848.728.196 VND.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Cửa Lò, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 VND, không trích khấu hao;
- Phần mềm máy tính nguyên giá 267.690.000 VND, khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm là 267.690.000 VND. Tài sản hiện tại đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng.



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.690.873
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.191.963	15.725.206
	<u>25.191.963</u>	<u>24.416.079</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	772.093.057	426.158.727
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.661.528.939	3.797.397.751
	<u>4.433.621.996</u>	<u>4.223.556.478</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	4.018.821.195	4.018.821.195
Công ty Cổ phần Vinausteel	-	-	4.018.821.195	4.018.821.195
<i>Bên khác</i>	21.335.491.838	21.335.491.838	12.150.185.861	12.150.185.861
Công ty TNHH Thép Tây Đô	18.052.647.360	18.052.647.360	-	-
Công ty TNHH Châu Ngọc	-	-	8.615.400.882	8.615.400.882
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Ngọc Thanh	1.322.750.000	1.322.750.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.960.094.478	1.960.094.478	3.534.784.979	3.534.784.979
	<u>21.335.491.838</u>	<u>21.335.491.838</u>	<u>16.169.007.056</u>	<u>16.169.007.056</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Kim loại HANNOX	235.714.114	235.714.114
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Thiện	495.749.743	-
Đối tượng khác	178.087.551	1.469.176
	<u>1.109.551.408</u>	<u>437.183.290</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL
Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	530.574.044	10.683.083.776	10.693.139.081	-	520.518.739
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.661.719.152	5.930.787.090	4.666.650.617	-	5.925.855.625
Thuế Thu nhập cá nhân	-	81.969.000	1.266.129.235	1.195.888.421	-	152.209.814
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	808.336.152	-	17.877.262.570	26.133.177.000	9.064.250.582	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.588.357	5.588.357	-	-
	808.336.152	5.274.262.196	35.770.851.028	42.702.443.476	9.064.250.582	6.598.584.178

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	260.601.607	244.562.032
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	150.000.000
	410.601.607	394.562.032

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHI HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	523.952	2.079.212
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.662.661.000	4.946.191.070
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	307.940.000	232.700.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (*)	61.465.059.941	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	-	49.092.757.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	657.650.766	126.779.908
	68.117.715.977	54.424.387.958

(*) Phải trả LC nội địa

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	298.514.189.315	305.420.177.245
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh ⁽²⁾	80.000.557.360	80.000.557.360	766.406.754.036	734.860.099.671
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽³⁾	58.996.230.541	58.996.230.541	479.555.172.885	530.851.403.426
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	11.563.964.170	11.563.964.170	66.643.571.355	78.207.535.525
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội- PGD Thành Đô	10.000.000.000	10.000.000.000	14.900.000.000	24.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	99.999.207.676	49.077.952.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lĩnh Nam	-	-	48.667.809.304	48.667.809.304
	190.560.752.071	190.560.752.071	1.774.686.704.571	1.771.984.977.171
			193.262.479.471	193.262.479.471



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 521/2025-HĐCVHM/NHCT129-KKHN ngày 15/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 14/08/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.094.012.070 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/134796/HĐTD ngày 05/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/10/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 111.547.211.725 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 689/2025-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 19/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 19/08/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.700.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10808/25MB/HĐTD ngày 16/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này
 - + Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.921.255.676 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

100368
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
VNSTEEL
HÀ NỘI

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	11.244.907.709	104.844.759.488
Lãi trong năm trước	-	-	11.282.927.865	11.282.927.865
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.869.000.000)	(8.869.000.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	13.658.835.574	107.258.687.353
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	13.658.835.574	107.258.687.353
Lãi trong năm nay	-	-	18.400.692.504	18.400.692.504
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	(8.895.398.059)	(8.895.398.059)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	23.164.130.019	116.763.981.798

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 903 ngày 16/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.658.835.574
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,41%	1.695.398.059
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	52,71%	7.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	34,88%	4.763.437.515

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	232.700.000	178.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.200.000.000	7.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.200.000.000	7.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.124.760.000)	(7.145.400.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.124.760.000)	(7.145.400.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>307.940.000</u>	<u>232.700.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	<u>3.599.851.779</u>	<u>3.599.851.779</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	43.683.792.545	48.570.824.545
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.280.000.000	8.017.003.636
	<u>48.963.792.545</u>	<u>56.587.828.181</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 73.706 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.907.760.876.690	4.013.284.616.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.629.486.241	58.173.467.796
	<u>4.973.390.362.931</u>	<u>4.071.458.084.709</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>95.416.026.000</u>	<u>-</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.676.848.280	3.420.306.310
	<u>4.676.848.280</u>	<u>3.420.306.310</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.843.619.094.733	3.965.565.062.377
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.181.235.965	31.814.238.344
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	598.301.247	(232.046.984)
	<u>4.868.398.631.945</u>	<u>3.997.147.253.737</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>1.517.700.237.264</u>	<u>1.166.653.787.961</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	859.765.096	638.605.106
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.805.027.430	8.906.190.410
	<u>2.664.792.526</u>	<u>9.544.795.516</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.268.886.525	15.035.904.620
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	82.414.250	-
	<u>17.351.300.775</u>	<u>15.035.904.620</u>

0368
 TY
 AN
 HI
 TEEL
 HÀ NỘI

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.702.672	21.661.232
Chi phí nhân công	13.558.033.274	12.340.934.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.331.182	12.331.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.320.515	3.202.792.188
Chi phí khác bằng tiền	164.345.304	223.459.548
	16.555.732.947	15.801.178.428

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	879.484.948	492.251.534
Chi phí nhân công	27.139.190.722	19.642.233.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.923.596	401.049.658
Thuế, phí, lệ phí	666.997.356	1.384.069.909
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	430.388.564	(1.458.637.791)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.817.809.763	4.318.245.077
Chi phí khác bằng tiền	10.485.451.617	9.427.996.790
	44.849.246.566	34.207.209.125

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.224.077.332
Thu nhập khác	53.894.121	64.076.639
	53.894.121	1.288.153.971

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	7.513.185	659.320.845
Chi phí khác	696.113	6.807.941
	8.209.298	666.128.786

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.269.079.767	16.013.053.190
Các khoản điều chỉnh tăng	5.384.855.685	7.633.573.434
- Chi phí không hợp lệ	1.301.300.314	2.606.623.301
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	3.771.556.238	5.026.950.133
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện được trừ kỳ này	311.999.133	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.653.935.452	23.646.626.624
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.930.787.090	4.729.325.325
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.661.719.152	5.303.717.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.666.650.617)	(5.372.124.089)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.925.855.625	4.661.719.152

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	62.399.827	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	62.399.827	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(62.399.827)	-
	(62.399.827)	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.400.692.504	11.282.927.865
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.400.692.504	11.282.927.865
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.045	1.254

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	894.187.620	513.912.766
Chi phí nhân công	40.697.223.996	31.983.168.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.492.700.929	1.421.513.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.185.308.656	36.840.848.241
Chi phí khác bằng tiền	11.316.794.277	11.038.526.247
	85.586.215.478	81.797.968.573

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.730.179.152	-	-	20.730.179.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.506.270.139	152.060.000	-	357.658.330.139
Cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	398.236.449.291	152.060.000	-	398.388.509.291
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.318.635.082	-	-	13.318.635.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.092.892.977	152.060.000	-	346.244.952.977
Cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	369.411.528.059	152.060.000	-	369.563.588.059



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	193.262.479.471	-	-	193.262.479.471
Phải trả người bán, phải trả khác	89.453.207.815	-	-	89.453.207.815
Chi phí phải trả	410.601.607	-	-	410.601.607
	283.126.288.893	-	-	283.126.288.893
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	190.560.752.071	-	-	190.560.752.071
Phải trả người bán, phải trả khác	70.593.395.014	-	-	70.593.395.014
Chi phí phải trả	394.562.032	-	-	394.562.032
	261.548.709.117	-	-	261.548.709.117

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinausteel (*)	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và người quản lý khác của Công ty

(*) Từ ngày 25/08/2025 Công ty TNHH MTV Vinausteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần Vinausteel.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	95.416.026.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	83.253.423.000	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	12.162.603.000	-
Mua hàng	1.517.700.237.264	1.166.653.787.961
Công ty Công ty Cổ phần Vinausteel	1.060.587.107.347	812.730.599.130
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	223.836.976	2.026.652.670
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	456.889.292.941	351.896.536.161

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/06/2025)	39.000.000	-
Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/06/2025)	55.800.000	78.375.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	805.278.000	591.797.000
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/06/2025)	271.011.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/06/2025)	44.800.000	54.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT	130.200.000	263.208.000
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	699.558.000	521.399.000
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm			
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	65.600.000	49.000.000
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên ban kiểm soát	49.200.000	36.000.000
Bà Đinh Thị Thùy Trang	Thành viên ban kiểm soát	49.200.000	25.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

10010
CÔNG
CỔ PH
KIM KH
HỘI-VNS
PHỔ H

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số: 473/TB-KTNN ngày 23 tháng 10 năm 2025. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	352.308.000	352.308.000	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.467.899.123	4.223.556.478	(244.342.645)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.146.570.982	5.274.262.196	127.691.214	(1), (2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.678.561.433	13.658.835.574	(19.725.859)	(1), (2)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí quản bán hàng	25	15.668.555.749	15.801.178.428	132.622.679	(2)
Chi phí QLDN	26	34.315.174.480	34.207.209.125	(107.965.355)	(1)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.415.685.329	15.391.028.005	(24.657.324)	(1), (2)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.037.710.514	16.013.053.190	(24.657.324)	(1), (2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	4.735.056.790	4.730.125.325	(4.931.465)	(1), (2)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.302.653.724	11.282.927.865	(19.725.859)	(1), (2)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	16.037.710.514	16.013.053.190	(24.657.324)	(1), (2)
Tăng/giảm khoản phải trả	11	(17.349.670.587)	(17.217.047.908)	132.622.679	(2)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.415.966.895)	(1.171.624.250)	244.342.645	(1)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố	21	(860.223.647)	(1.212.531.647)	(352.308.000)	(1)

(1) Điều chỉnh Chi phí xây dựng cơ bản năm trước ghi nhận vào chi phí trả trước và chi phí QLDN
(2) Điều chỉnh tăng thuế GTGT do đơn vị thực hiện khuyến mãi chưa đúng theo quy định


Đào Thị Nguyệt
Người lập


Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2026